

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2019/DS-PT
Ngày 16 tháng 7 năm 2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vì Thị Sơn

Các Thẩm phán: Ông Phạm Tuấn Minh, ông Đỗ Tuấn Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Phạm Minh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2019/DS-PT ngày 11 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện MS bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2019/QĐ-PT ngày 07 tháng 03 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn N, sinh năm 1962. Địa chỉ: Tiểu khu NS, xã HL, huyện MS, tỉnh Sơn La. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Đặng Văn T, sinh năm 1975 và bà Triệu Thị Thu H, sinh năm 1981. Địa chỉ: Tiểu khu NS, xã HL, huyện MS, tỉnh Sơn La. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1956. Đại chỉ: Tiểu khu 10, thị trấn HL, huyện MS, tỉnh Sơn La. Có mặt.

+ Ông Đèo Hải N1. Địa chỉ: Tiểu khu 3, thị trấn HL, huyện MS, tỉnh Sơn

La. Có mặt.

+ Bà Đỗ Thị H. Địa chỉ: Tiểu khu 20, thị trấn HL, huyện MS, tỉnh Sơn La.
Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Triệu Thị Thu H và ông Đặng Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 10/3/2014 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Văn N trình bày như sau:

Bố mẹ ông có diện tích đất 5.915m² đất gồm 200m² đất thổ cư thuộc thửa số 51(6) và 5.715m² đất vườn thuộc thửa số 51, tờ bản đồ F48-101-(147-3) tại Đội Nhà Sản (nay là Tiểu khu NS), xã HL, huyện MS, tỉnh Sơn La. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Văn N2 do Ủy ban nhân dân huyện MS cấp ngày 06/3/2000 (theo Quyết định số 102/QĐ-UB).

Bố mẹ ông đã chuyển nhượng một mảnh đất cho ông Đèo Hải N1 năm 2002. Năm 2003, ông Đèo Hải N1 chuyển toàn bộ mảnh đất này cho bà Nguyễn Thị X. Sau khi nhận chuyển nhượng, bà X đã làm thủ tục tách thửa và được Ủy ban nhân dân huyện MS cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với 276,5m² với chiều rộng là 4,5m và chiều dài là 61,5m tại thửa số 51, tờ bản đồ F48-101-147-3 mang tên Đỗ Thị H1 (con gái bà X) ngày 31/5/2005 (theo Quyết định số 490/QĐ-UB). Ngày 31/10/2006, bà X tiếp tục chuyển nhượng diện toàn bộ diện tích đất trên cho ông Đặng Văn T và bà Triệu Thị Thu H.

Hiện tại, bố mẹ ông đã chết, không để lại di chúc. Gia đình đã tiến hành họp gia đình và thống nhất: Ông Lê Văn N là con trai trưởng duy nhất trong gia đình được thừa kế toàn bộ bìa đất số 0898762 mang tên ông Lê Văn N2, cấp ngày 06/3/2000. Ông cho rằng diện tích đất gia đình ông đã chuyển nhượng và hiện gia đình ông bà TH nhận chuyển nhượng lại đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đỗ Thị H1 với chiều rộng là 4,5m mặt đường quốc lộ 6 và dài 61,5m đến mép bậc thang thứ nhất của đất. Trong quá trình sử dụng đất, ông bà TH đã sử dụng không đúng diện tích đất được cấp và lấn sang diện phần đất của gia đình ông khoảng 11m, rộng 4,5m, khoảng tổng là 47m². Vì vậy, ông đã nhờ chính quyền địa phương giải quyết nhưng không thành.

Vì vậy, ông khởi kiện ông Đặng Văn T và bà Triệu Thị Thu H, đề nghị Tòa án buộc ông bà TH phải trả lại diện tích lấn chiếm $49,5\text{m}^2$, chiều rộng là 4,5m, chiều dài 11m tại Tiểu khu NS, xã HL, huyện MS. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên Lê Văn N2 do UBND huyện MS cấp năm 2000.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đòi lại diện tích đất là $49,5\text{m}^2$, chiều rộng là 4,5m và chiều dài là 11m.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại các phiên tòa, bị đơn ông Đặng Văn T và bà Triệu Thị Thu H trình bày:

Ngày 31/10/2006, gia đình ông bà nhận chuyển nhượng đất của bà Nguyễn Thị X một mảnh đất diện tích 275m^2 , trong đó đất thổ cư là 100m^2 , đất vườn là 175m^2 . Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đỗ Thị H1, số bìa AC 359754 do UBND huyện MS cấp ngày 31/5/2005. Trong bìa, chiều dài là 61m nhưng thực tế theo giấy mua bán là 72m. Việc chuyển nhượng có sự chứng kiến của ông Lê Văn N (con trai chủ đất cũ) và đã có cắm mốc khi bàn giao đất với sự chứng kiến của tất cả các bên, tuy nhiên chưa làm hàng rào làm ranh giới thửa đất. Gia đình bà đã thanh toán đủ tiền cho bà Nguyễn Thị X là 12.500.000 đồng/m mặt đường, tương ứng với chiều dài 72m sau khi đã trừ hành lang giao thông đường quốc lộ 6 là 21m, tổng số tiền là 56.250.000 đồng. Khi chuyển nhượng, hai bên có làm giấy tờ viết tay, sau đó có đi xin xác nhận của Tiểu khu trưởng. Việc gia đình chưa làm thủ tục sang tên đổi chủ do có khó khăn về kinh tế. Nguồn gốc thửa đất là do bà X nhận chuyển nhượng của ông Đèo Hải N1, ông Đèo Hải N1 nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn N2 (bố đẻ của ông Lê Văn N).

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông N1, gia đình ông bà không đồng ý. Bởi vì, thứ nhất: gia đình bà không nhận chuyển nhượng đất của ông N1 mà nhận chuyển nhượng đất của bà X. Khi nhận chuyển nhượng đất, gia đình đã thanh toán đủ tiền đối với diện tích đất 4,5m chiều rộng và chiều dài là 72m (trừ tim đường quốc lộ 6 là 21m). Thứ hai: Sau khi nhận chuyển nhượng, gia đình đã sử dụng ổn định sau 06 năm thì ông N1 mới đòi đất trong khi chính ông N1 là người đưa gia đình đi cắm mốc và bàn giao đất. Ngoài ra, ông N1 cũng không có cơ sở cho rằng gia đình ông bà lấn chiếm 11m chiều dài phía sau thửa đất trong khi diện tích đất của gia đình ông N1 còn thừa rất nhiều.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến nhận chuyển nhượng

quyền sử dụng đất đối với 72m chiều dài sau khi đã trừ hành lang giao thông quốc lộ 6 là 21m và đã thanh toán đủ tiền cho bà X đối với diện tích đất này nên có quyền sử dụng đủ diện tích đất đã được bàn giao. Hơn nữa, chính ông N1 là nguyên đơn trong vụ án, chính là người cầm mốc đất cho gia đình ông bà. Vì vậy, bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X trình bày:

Bà X xác nhận có chuyển nhượng một thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đỗ Thị H1 cho ông bà TH, hai bên có làm giấy tờ viết tay xác nhận chuyển nhượng 4,5 m chiều rộng mặt đường quốc lộ 6, chiều dài theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 61m và thực tế là 72m. Thời điểm chuyển nhượng, thửa đất không bằng phẳng, có bụi tre ở sát đường quốc lộ 6 cũ. Nguồn gốc thửa đất là do bà nhận chuyển nhượng của ông Đào Hải N1 và không có tranh chấp. Bà xác nhận chuyển nhượng 72m thực tế được tính từ mép đường quốc lộ 6 cũ đến mép bậc thang thứ nhất, gồm cả phần đất hàng lang giao thông và bụi tre. Ngoài ra, bà cho rằng ranh giới thửa đất khi bà nhận chuyển nhượng của ông N1 và chuyển nhượng lại cho ông bà TH đều là mép bậc thang thứ nhất, tuy nhiên không có bờ rào hay vật kiến trúc cố định làm ranh giới thửa đất. Bà cho rằng viết chuyển nhượng 72m thực tế để gia đình nhận chuyển nhượng được quyền sử dụng đất hàng lang, tránh những tranh chấp có thể phát sinh trên thực tế từ phần đất này.

Tại phiên tòa, bà X xác nhận chuyển nhượng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đỗ Thị H 1 với chiều dài là 61m. Việc ghi trong giấy chuyển nhượng 72m là tính từ mép đường quốc lộ 6 vào đến mép bậc thang thứ nhất, như vậy gồm cả 21m hành lang giao thông.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hằng trình bày:

Bà H1 (là con gái bà Lê Thị X) xác nhận thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đỗ Thị H1 tại Tiểu khu NS, xã HL, huyện MS là của mẹ đẻ, bà Lê Thị X. Lúc làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà X nhờ bà đứng tên trên giấy, bà chưa sử dụng mảnh đất đó. Vì vậy, sau khi có bìa đất, bà X là người cầm và thực hiện mọi giao dịch liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó. Do đó, việc bà X chuyển nhượng đất cho ông bà TH bà không có ý kiến gì. Nay ông N1 khởi kiện đòi đất liên quan đến thửa đất, bà

không được biết nên không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đào Hải N1 trình bày:

Tháng 1/2002, ông nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Lê Văn N2 là 4,5m chiều dài mặt đường quốc lộ 6 cũ và chiều sâu khoảng 80m (tính từ mép đường quốc lộ 6 cũ đến mép bậc thang thứ nhất, không đo đạc cụ thể, chính xác) ở Tiểu khu NS, xã HL, huyện MS, tỉnh Sơn La. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lê Văn N2. Khi nhận chuyển nhượng có làm giấy tờ viết tay, và ông N2 đã bàn giao đất cho tôi. Khi nhận chuyển nhượng, đường quốc lộ 6 cũ chưa được nâng cấp, đường khá hẹp, mép đường có một hàng tre gai. Sau khi nhận chuyển nhượng, do chưa có nhu cầu sử dụng nên gia đình chưa làm hàng rào và chưa canh tác hay làm gì trên đất. Đến tháng 8/2003, ông chuyển nhượng toàn bộ thửa đất trên cho bà Nguyễn Thị X và viết giấy tờ viết tay, nội dung cũng tương tự như viết giấy với ông N2, không biết diện tích chính xác vì chỉ ước chừng và sau đó bà X đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mới biết chính xác diện tích đất đã mua bán trước đó.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS - ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện MS đã tuyên xử: Áp dụng Điều 265, 266, 267 Bộ luật dân sự, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 24, Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn N, buộc ông Đặng Văn T và bà Triệu Thị Thu H trả lại cho Lê Văn N diện tích đất lấn chiếm là 47,25m² tại Tiểu khu Nà Sản, xã HL, huyện MS, tỉnh Sơn La. Tứ cạnh cụ thể như sau:

Phía bắc giáp đất hộ ông bà TH đang sử dụng, dài 4,5m;

Phía tây giáp đất hộ bà Loan, dài là 10,5m;

Phía nam giáp đất hộ ông Lê Văn N đang sử dụng, dài 4,5m;

Phía đông giáp đất hộ ông bà Đường Nhưồng đang sử dụng (phần đất đang tranh chấp với hộ ông N1), dài 10,5m.

(Toàn bộ hình thể thửa đất có sơ đồ đo vẽ kèm theo Bản án).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/12/2018 bị đơn ông Đặng Văn T, bà Triệu Thị Thu H có đơn kháng cáo không nhất trí với toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Nguồn gốc gia đình mua đất của bà X, thực tế chuyển nhượng là 72m, không bao gồm diện tích hành lang giao thông. Gia đình Ông bà HT không lấn chiếm đất của ông N1, đề nghị bác toàn bộ đơn khởi kiện của ông N1 và hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến tranh luận của bị đơn: Giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến tranh luận của nguyên đơn: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ông bà HT, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên như nội dung của bản án sơ thẩm.

Ý kiến tranh luận của Người có quyền, nghĩa vụ liên quan: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu, quá trình thực hiện tố tụng của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng; quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện MS.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định.

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2013, gia đình ông N1 đã thỏa thuận, thống nhất giao toàn bộ di sản thừa kế là diện tích đất của ông Lê Văn N2, bà Hà Thị N3 cho ông Lê Văn N được quản lý và sử dụng. Biên bản họp gia đình có chữ ký của các thành viên trong gia đình, Tiểu khu trưởng và UBND xã HL. Tuy nhiên, các thành viên nêu trên đã đảm bảo đủ những người ở hàng thừa kế thứ nhất của ông N2 và bà N3 hay chưa thì cấp sơ thẩm chưa làm rõ. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện ủy thác, yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm xác minh làm rõ. Sau khi thực hiện ủy thác, có đủ căn cứ xác định ông N1 được thừa kế hợp pháp đối với diện tích đất có tranh chấp, nên có quyền khởi kiện đối với diện tích đất này.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Ông bà HT không nhất trí với bản án sơ thẩm vì cho rằng ông bà không lần chiếm đất của ông N1, khi mua đất với bà X vào năm 2006, các bên có thỏa thuận diện tích đất theo bì đồ là 61,5m nhưng trên thực tế là 72m dài. Tại thời điểm hiện tại, Ông bà HT vẫn sử dụng đất đúng theo diện tích mua bán.

Bà X sau khi mua đất của ông Đào Hải N1, bà đã làm thủ tục cấp GCNQSDĐ mang tên con là Đỗ Thị H1. Xét thấy, Ông bà HT mua bán thửa đất mang tên chị Đỗ Thị H1 là con gái bà X. Tại thời điểm mua bán, bà X là người trực tiếp bàn giao đất cho gia đình Ông bà HT theo diện tích có trong GCNQSDĐ. Trong giấy tờ viết tay, bà X có khẳng định diện tích đất theo bì đồ là 4,5m chiều dài theo mặt đường QL6 và 61m chiều sâu, và trong ngoặc là 72m. Nhưng mốc tính 72m từ đâu, có cùng với mốc giới với 61m như trong GCNQSDĐ hay không thì các bên không ghi rõ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà X là người bán đất đều khẳng định khi bán đất cho Ông bà HT mốc giới 72m bao gồm cả 21m tính từ tim đường QL6. Nếu trừ đi diện tích từ tim đường QL6 thì diện tích đúng bằng 61m như thỏa thuận mua bán của các bên. Mặt khác, Ông bà HT đã sử dụng 61m đúng như diện tích đã mua bán với bà X, phần diện tích đang có tranh chấp không có bất kỳ công trình hay tài sản nào của Ông bà HT. Tại phiên tòa Ông bà HT cũng khẳng định chưa sử dụng diện tích đất tranh chấp do chưa có nhu cầu. Diện tích đất tranh chấp nằm ngoài GCNQSDĐ mang tên Đỗ Thị H1 bà X đã bán cho Ông bà HT. Với các căn cứ nêu trên, xét thấy việc Ông bà HT cho rằng, phần diện tích đất đang tranh chấp là diện tích ông bà mua bán với bà X là không có cơ sở, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N1 về việc đòi lại diện tích đất này là có căn cứ, cần được chấp nhận.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định thời điểm mất của ông N2 là vào năm 2002. GCNQSDĐ cấp cho chị Hằng vào năm 2004 có chữ ký của ông N2 là không chính xác. Nhưng việc đo vẽ sơ đồ để cấp GCNQSDĐ là có thực và đã được thực hiện bởi cơ quan chuyên môn của UBND huyện MS cắm mốc giới trên thực địa. Do đó, căn cứ xác định diện tích đất của Ông bà HT có chiều dài theo mặt đường QL6 là 4,5m và chiều sâu của đất là 61m, hoàn toàn phù hợp với diện tích đất sử dụng hiện nay của ông bà. Đối với phần đất nằm ngoài diện tích đất này, hiện nay đang có tranh chấp không thuộc diện tích đất ông bà mua bán với bà X, vẫn nằm trong GCNQSDĐ

của ông N2 đã được thừa kế cho ông N1, nên việc ông N1 khởi kiện đòi lại diện tích đất đó là có cơ sở.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên; xét thấy, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn T, bà Triệu Thị Thu H; cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện MS theo.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí: Ông Đặng Văn T, bà Triệu Thị Thu H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về định mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

* *Tuyên xử:* Không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn T, bà Triệu Thị Thu H; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2018/DS-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện MS như sau:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn N. Ông Đặng Văn T, bà Triệu Thị Thu H phải trả lại diện tích 47,25m² tại Tiều khu Nà Sản, xã HL, huyện MS, tỉnh Sơn La cho ông Lê Văn N.

Tứ cạnh thửa đất cụ thể như sau:

Phía bắc giáp đất hộ ông bà TH đang sử dụng, dài 4,5m;

Phía tây giáp đất hộ bà Loan, dài là 10,5m;

Phía nam giáp đất hộ ông Lê Văn N đang sử dụng, dài 4,5m;

Phía đông giáp đất hộ ông bà Đường Nhưòng đang sử dụng (phần đất đang tranh chấp với hộ ông N1), dài 10,5m.

2. Về án phí: Ông Đặng Văn T, bà Triệu Thị Thu H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2016/0001828 ngày 13/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện MS, tỉnh Sơn La.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án. (Ngày 16/07/2019).

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.”

Nơi nhận:

- Toà án nhân dân huyện MS;
- VKSND tỉnh Sơn La;
- Chi cục THADS huyện MS;
- Các đương sự;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ
- Lưu: HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

(đã ký)

Vì Thị Sơn

